

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN AN**

Số: 2213/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tân An, ngày 28 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung dự toán
thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương năm 2026
trên địa bàn xã Tân An (đợt 2)**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tân An về dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương trên địa bàn xã Tân An năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân An về bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn xã Tân An (đợt 1);

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Tân An về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn xã Tân An (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Tân An về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn xã Tân An năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Tân An về việc bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn xã Tân An (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Tân An về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn xã Tân An (đợt 2);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 487/TTr-KT ngày 27 tháng 07 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn xã Tân An (đợt 2), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách năm 2026

a) Thu ngân sách nhà nước

Điều chỉnh giảm thu ngân sách nhà nước: 4.500.000.000 đồng

b) Thu ngân sách địa phương

- Điều chỉnh giảm thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:

5.448.000.000 đồng

+ Điều chỉnh giảm khoản thu hưởng 100%:

2.910.000.000 đồng

+ Điều chỉnh giảm các khoản thu hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%):

2.538.000.000 đồng

- Điều chỉnh tăng thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên:

5.448.000.000 đồng

2. Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ

- Tổng số tiết kiệm chi thường xuyên:

4.155.000.000 đồng

+ Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên theo khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP:

3.274.000.000 đồng

+ Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 135/NQ-CP:

881.000.000 đồng

3. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương đối với nhiệm vụ chi thường xuyên

a) Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách địa phương

1.448.757.394 đồng

- Điều chỉnh giảm chi quản lý nhà nước:

616.077.394 đồng

- Điều chỉnh giảm chi đảm bảo xã hội:

9.600.000 đồng

- Điều chỉnh giảm chi sự nghiệp y tế, dân số:

37.200.000 đồng

- Điều chỉnh giảm chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo:

785.880.000 đồng

b) Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương

- Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước:

18.201.972.748 đồng

+ Nguồn thu từ ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu:

17.645.462.248 đồng

+ Nguồn thu từ nguồn cải cách tiền lương của xã:	556.510.500 đồng
- Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương:	17.138.397.670 đồng
+ Chi Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể:	1.720.333.822 đồng
+ Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:	1.568.200.000 đồng
+ Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:	1.769.384.854 đồng
+ Chi quốc phòng:	242.985.600 đồng
+ Chi an ninh:	188.000.000 đồng
+ Chi sự nghiệp y tế, dân số:	413.216.000 đồng
+ Chi các hoạt động kinh tế:	5.188.000.000 đồng
+ Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo:	5.564.200.000 đồng
+ Chi nộp trả ngân sách cấp trên:	484.077.394 đồng

(Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Phòng Văn hoá - Xã hội có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của xã.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành, đơn vị sự nghiệp và các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân thành phố;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Chánh, Phó CVP HĐND&UBND xã;
- Các ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc xã;
- Các Trưởng ấp thuộc xã;
- Trang thông tin điện tử xã (đăng tải);
- Lưu: VT, KT (Nga).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Anh Tuấn

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Đính kèm Quyết định số 2213/TQĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán (NQ 18/NQ-HĐND ngày 18/12/2025)	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>3</i>
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	146.820.000.000	-4.500.000.000	142.320.000.000	
	Thu nội địa	146.820.000.000	-4.500.000.000	142.320.000.000	-
	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)	96.820.000.000	-4.500.000.000	92.320.000.000	-
1	DNNN TW quản lý				
2	DNNN ĐP quản lý				
3	DNNN có vốn đầu tư nước ngoài				
4	Thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh	65.210.000.000	1.800.000.000	67.010.000.000	
	Thuế giá trị gia tăng	31.200.000.000	11.800.000.000	43.000.000.000	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000.000	-	10.000.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.000.000.000	-10.000.000.000	24.000.000.000	
	Thuế tài nguyên				
5	Thuế thu nhập cá nhân	13.000.000.000	1.000.000.000	14.000.000.000	
6	Thuế bảo vệ môi trường				
7	Lệ phí trước bạ	11.000.000.000	-3.000.000.000	8.000.000.000	
	Trong đó, cân đối lệ phí trước bạ	11.000.000.000	-3.000.000.000	8.000.000.000	
8	Phí, lệ phí	410.000.000	0	410.000.000	
	Trong đó, cân đối phí, lệ phí	410.000.000	-210.000.000	200.000.000	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.100.000.000	-	1.100.000.000	
11	Tiền thuê đất	4.500.000.000	-4.500.000.000		-
	Trong đó, cân đối tiền thuê đất	4.500.000.000	-4.500.000.000		-
12	Tiền cho thuê mặt nước				
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
14	Thu tiền sử dụng đất	50.000.000.000	-	50.000.000.000	
	Trong đó, thu tiền sử dụng đất trong dân	50.000.000.000		50.000.000.000	
15	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN				
16	Thu tiền hoa lợi công sản, quỹ đất công ích				
17	Thu khác ngân sách	1.600.000.000	200.000.000	1.800.000.000	
	Trong đó, cân đối thu khác ngân sách	600.000.000	300.000.000	900.000.000	
B	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	225.812.000.000	0	225.812.000.000	
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	95.184.000.000	-5.448.000.000	89.736.000.000	
	Các khoản thu 100%	13.110.000.000	-2.910.000.000	10.200.000.000	
	Các khoản phân chia theo tỷ lệ (%)	82.074.000.000	-2.538.000.000	79.536.000.000	
2	Thu chuyển nguồn				
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	130.628.000.000	5.448.000.000	136.076.000.000	
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	130.628.000.000	5.448.000.000	136.076.000.000	
	Thu bổ sung có mục tiêu				



ỦY BAN NHÂN DÂN
Huyện Tân An

Phụ lục 2

TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 135/NQ-CP NGÀY 22/5/2026 CỦA CHÍNH PHỦ

(Đính kèm Quyết định số 2213/TQĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Chi thường xuyên			Nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí			Tổng số tiết kiệm theo NQ 135/NQ-CP
		Số tiết kiệm theo NQ 135	Trong đó		Số tiết kiệm theo NQ 135	Trong đó		
			Tiết kiệm theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135		Tiết kiệm theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=1+4
	Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ	4.155.000.000	3.274.000.000	881.000.000	-	-	-	4.155.000.000
I	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	989.000.000	771.000.000	218.000.000	-	-	-	989.000.000
1	Trường MN Tân An	111.000.000	86.000.000	25.000.000	-	-	-	111.000.000
	Chi thường xuyên	104.000.000	81.000.000	23.000.000				104.000.000
	Hỗ trợ trường có cơ sở phụ	7.000.000	5.000.000	2.000.000				7.000.000
2	Trường MN Vĩnh Tân	100.000.000	80.000.000	20.000.000	-	-	-	100.000.000
	Chi thường xuyên	93.000.000	75.000.000	18.000.000				93.000.000
	Hỗ trợ trường có cơ sở phụ	7.000.000	5.000.000	2.000.000				7.000.000
3	Trường TH Tân An	136.000.000	113.000.000	23.000.000	-	-	-	136.000.000
	Chi thường xuyên	121.000.000	103.000.000	18.000.000				121.000.000
	Hỗ trợ trường có cơ sở phụ	15.000.000	10.000.000	5.000.000				15.000.000
4	Trường TH Vĩnh Tân	141.000.000	106.000.000	35.000.000	-	-	-	141.000.000
	Chi thường xuyên	141.000.000	106.000.000	35.000.000				141.000.000
5	Trường TH Sông Mỹ	167.000.000	130.000.000	37.000.000	-	-	-	167.000.000
	Chi thường xuyên	167.000.000	130.000.000	37.000.000				167.000.000
6	Trường THCS Tân An	108.000.000	81.000.000	27.000.000	-	-	-	108.000.000
	Chi thường xuyên	108.000.000	81.000.000	27.000.000				108.000.000
7	Trường THCS Vĩnh Tân	203.000.000	159.000.000	44.000.000	-	-	-	203.000.000
	Chi thường xuyên	203.000.000	159.000.000	44.000.000				203.000.000
8	Phòng Văn hoá - Xã hội	23.000.000	16.000.000	7.000.000				23.000.000
	Sự nghiệp giáo dục	23.000.000	16.000.000	7.000.000				23.000.000
II	Quốc phòng	21.000.000	21.000.000	-	-	-	-	21.000.000
1	Ngân sách xã	21.000.000	21.000.000	-				21.000.000
III	An ninh	43.000.000	30.000.000	13.000.000	-	-	-	43.000.000
1	Văn phòng HĐND&UBND xã	17.000.000	12.000.000	5.000.000	-	-	-	17.000.000
	Chi hoạt động của tổ an ninh, kinh phí hoạt động ngành	17.000.000	12.000.000	5.000.000				17.000.000
2	Ngân sách xã	26.000.000	18.000.000	8.000.000				26.000.000
IV	Sự nghiệp y tế dân số gia đình	213.000.000	153.000.000	60.000.000	-	-	-	213.000.000
1	Phòng Văn hoá - Xã hội	18.000.000	13.000.000	5.000.000	-	-	-	18.000.000
	Sự nghiệp dân số	6.000.000	5.000.000	1.000.000				6.000.000
	Sự nghiệp y tế khác	12.000.000	8.000.000	4.000.000				12.000.000
2	Trạm y tế xã Tân An	195.000.000	140.000.000	55.000.000	-	-	-	195.000.000
	Chi thường xuyên	195.000.000	140.000.000	55.000.000				195.000.000
V	Sự nghiệp Văn hóa - thông tin	96.000.000	71.000.000	25.000.000	-	-	-	96.000.000

STT	Nội dung	Chi thường xuyên			Nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí			Tổng số tiết kiệm theo NQ 135/NQ-CP
		Số tiết kiệm theo NQ 135	Trong đó		Số tiết kiệm theo NQ 135	Trong đó		
			Tiết kiệm theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135		Tiết kiệm theo Khoản 1, Điều 1 NQ 135	Tiết kiệm theo Khoản 2, Điều 1 NQ 135	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=1+4
1	Phòng Văn hoá - Xã hội	96.000.000	71.000.000	25.000.000	-	-	-	96.000.000
	Sự nghiệp văn hoá	86.000.000	64.000.000	22.000.000				86.000.000
	Sự nghiệp thông tin	10.000.000	7.000.000	3.000.000				10.000.000
VI	Sự nghiệp phát thanh	39.000.000	27.000.000	12.000.000	-	-	-	39.000.000
1	Phòng Văn hoá - Xã hội	39.000.000	27.000.000	12.000.000				39.000.000
VII	Sự nghiệp thể dục thể thao	39.000.000	36.000.000	3.000.000	-	-	-	39.000.000
1	Phòng Văn hoá - Xã hội	39.000.000	36.000.000	3.000.000				39.000.000
VIII	Sự nghiệp môi trường	60.000.000	45.000.000	15.000.000	-	-	-	60.000.000
1	Phòng Kinh tế	60.000.000	45.000.000	15.000.000	-	-	-	60.000.000
	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường	60.000.000	45.000.000	15.000.000				60.000.000
IX	Các hoạt động kinh tế	1.412.000.000	1.180.000.000	232.000.000	-	-	-	1.412.000.000
1	Phòng Kinh tế	1.159.000.000	1.005.000.000	154.000.000	-	-	-	1.159.000.000
	Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ lợi	77.000.000	53.000.000	24.000.000				77.000.000
	Sự nghiệp giao thông	418.000.000	356.000.000	62.000.000				418.000.000
	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	551.000.000	516.000.000	35.000.000				551.000.000
	Sự nghiệp kinh tế khác	113.000.000	80.000.000	33.000.000				113.000.000
2	Sự nghiệp kinh tế khác (Ngân sách xã)	124.000.000	86.000.000	38.000.000				124.000.000
3	Chi an toàn giao thông (Ngân sách xã)	129.000.000	89.000.000	40.000.000				129.000.000
X	Hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể	1.146.000.000	870.000.000	276.000.000	-	-	-	1.146.000.000
1	Phòng Kinh tế	143.000.000	111.000.000	32.000.000	-	-	-	143.000.000
	Chi thường xuyên	137.000.000	107.000.000	30.000.000				137.000.000
	Nhiệm vụ đkkd, thu phí, lệ phí,...	6.000.000	4.000.000	2.000.000				6.000.000
2	Phòng Văn hoá - Xã hội	165.000.000	120.000.000	45.000.000	-	-	-	165.000.000
	Chi thường xuyên	127.000.000	93.000.000	34.000.000				127.000.000
	Chi đặc thù	38.000.000	27.000.000	11.000.000				38.000.000
3	Văn phòng HĐND&UBND xã	259.000.000	195.000.000	64.000.000	-	-	-	259.000.000
	Chi thường xuyên	198.000.000	150.000.000	48.000.000				198.000.000
	Chi hoạt động UBND xã	61.000.000	45.000.000	16.000.000				61.000.000
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	52.000.000	42.000.000	10.000.000	-	-	-	52.000.000
	Chi thường xuyên	45.000.000	36.000.000	9.000.000				45.000.000
	Chi hoạt động đặc thù	7.000.000	6.000.000	1.000.000				7.000.000
5	Văn phòng Đảng Uỷ	348.000.000	262.000.000	86.000.000	-	-	-	348.000.000
	Chi thường xuyên	165.000.000	128.000.000	37.000.000				165.000.000
	Chi hoạt động đặc thù	183.000.000	134.000.000	49.000.000				183.000.000
6	Ủy ban mặt trận tổ quốc xã	179.000.000	140.000.000	39.000.000	-	-	-	179.000.000
	Chi thường xuyên	82.000.000	64.000.000	18.000.000				82.000.000
	Chi hoạt động đặc thù	97.000.000	76.000.000	21.000.000				97.000.000
XI	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	35.000.000	27.000.000	8.000.000	-	-	-	35.000.000
1	Phòng Văn hoá - Xã hội	35.000.000	27.000.000	8.000.000	-	-	-	35.000.000
	Chi nhiệm vụ đảm bảo xã hội	35.000.000	27.000.000	8.000.000				35.000.000
XII	Chi thường xuyên khác	62.000.000	43.000.000	19.000.000	-	-	-	62.000.000
1	Ngân sách xã	62.000.000	43.000.000	19.000.000				62.000.000



ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Đính kèm Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn ngân sách thành phố cấp bổ sung	Nguồn cải cách tiền lương của xã	Nguồn QLNN giao dự toán đầu năm 2026	Nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Ghi chú
TỔNG CỘNG			-1.448.757.394	-484.077.394	-49.680.000	-132.000.000	-783.000.000	
I	Quản lý nhà nước		-616.077.394	-484.077.394	0	-132.000.000	-	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	-484.077.394	-484.077.394				
	Trung tâm phục vụ hành chính công	Kinh phí hỗ trợ CBCC làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	-132.000.000			-132.000.000		Trả lại nguồn QLNN của xã
II	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		-9.600.000	0	-9.600.000	0	0	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	Kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán (các đối tượng theo các Điểm: g, h (bộ phận do ngành Nội vụ quản lý), i, k, l, m, n, o, p của Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai)	-9.600.000		-9.600.000			Trả lại nguồn CCTL của xã
III	Chi sự nghiệp y tế, dân số		-37.200.000	0	-37.200.000	0	0	
	Trạm y tế xã	Kinh phí chi hỗ trợ Tết Nguyên đán	-37.200.000		-37.200.000			Trả lại nguồn CCTL của xã
IV	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		-785.880.000	0	-2.880.000	0	-783.000.000	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	Kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán (các đối tượng theo Điểm a Khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai - Ngoài các trường đã có đơn vị chủ quản chi trả theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh)	-2.880.000		-2.880.000			Trả lại nguồn CCTL của xã
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	Kinh phí thực hiện hỗ trợ trẻ em, giáo viên mầm non tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục trên địa bàn xã theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập, tư thục; trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, năm học 2025-2026	-783.000.000				-783.000.000	Trả lại nguồn SN GD&ĐT của xã



BIỂU CÁN ĐỐI BỔ SUNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN AN (ĐỢT 2)

(Đính kèm Quyết định số 2213/TQĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2026 của UBND xã)

ĐVT: Đồng

A	NGUỒN THU	SỐ TIỀN	B	NHU CẦU CHI	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	TỶ
	TỔNG THU	18.201.972.748		TỔNG CHI		17.138.397.670	1.063.575.078
A	Nguồn ngân sách thành phố cấp bổ sung	17.645.462.248	A	Nguồn ngân sách thành phố cấp bổ sung		16.581.887.170	1.063.575.078
I	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của HĐND thành phố	14.771.500.000	I	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của HĐND thành phố		13.707.924.922	1.063.575.078
1	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp của chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ	164.000.000	1	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp của chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ	Ban Chỉ huy quân sự xã	163.425.600	574.400
2	Bổ sung kinh phí hỗ trợ Lực lượng dân quân thường trực (trợ cấp một lần)	80.000.000	2	Bổ sung kinh phí hỗ trợ Lực lượng dân quân thường trực (trợ cấp một lần)	Ban Chỉ huy quân sự xã	79.560.000	440.000
3	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ an ninh trật tự cơ sở (3 trường hợp mới)	188.000.000	3	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ an ninh trật tự cơ sở (3 trường hợp mới)	Văn phòng HĐND&UBND xã	188.000.000	-
4	Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ trẻ em, giáo viên mầm non tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục trên địa bàn xã theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập, tư thục; trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, năm học 2025-2026	783.000.000	4	Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ trẻ em, giáo viên mầm non tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục trên địa bàn xã theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập, tư thục; trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, năm học 2025-2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	783.000.000	-
5	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán (các đối tượng theo Điểm a Khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai - Ngoài các trường đã có đơn vị chủ quan chi trả theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh)	8.000.000	5	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán (các đối tượng theo Điểm a Khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai - Ngoài các trường đã có đơn vị chủ quan chi trả theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh)	Phòng Văn hóa - Xã hội	7.200.000	800.000
6	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	255.000.000	6	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	Trạm y tế xã	255.000.000	-
7	Bổ sung kinh phí thực hiện phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND	63.000.000	7	Bổ sung kinh phí thực hiện phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND	Trạm y tế xã	62.480.000	520.000
8	Bổ sung kinh phí chi hỗ trợ Tết Nguyên đán	38.000.000	8	Bổ sung kinh phí chi hỗ trợ Tết Nguyên đán	Trạm y tế xã	37.200.000	800.000
9	Bổ sung kinh phí thực hiện chi chế độ cộng tác viên dân số (30% còn lại)	59.000.000	9	Bổ sung kinh phí thực hiện chi chế độ cộng tác viên dân số (30% còn lại)	Trạm y tế xã	58.536.000	464.000
10	Bổ sung kinh phí chi cho người trực tiếp tham gia ở ấp thuộc Chi hội đoàn thể (Thanh niên, Phụ nữ, nông dân, Cựu chiến binh)	125.000.000	10	Bổ sung kinh phí chi cho người trực tiếp tham gia ở ấp thuộc Chi hội đoàn thể (Thanh niên, Phụ nữ, nông dân, Cựu chiến binh)	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	16.000.000	109.000.000
11	Bổ sung kinh phí chi phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở ấp, người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp	1.391.000.000	11	Bổ sung kinh phí chi phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở ấp, người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp	Văn phòng HĐND&UBND xã	482.463.322	908.536.678
12	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	477.000.000	12	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	Văn phòng HĐND&UBND xã, Phòng Kinh tế, Phòng Văn hoá - Xã hội, Văn phòng Đảng Ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Trung tâm phục vụ hành chính công	464.400.000	12.600.000
13	Bổ sung kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức tại TTHCC theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	201.000.000	13	Bổ sung kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức tại TTHCC theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	Trung tâm phục vụ hành chính công	200.960.000	40.000

A	NGUỒN THU	SỐ TIỀN	B	NHU CẦU CHI	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	TỶ
14	Bổ sung kinh phí tặng quà Tết cho người có công theo QĐ 01/QĐ-CTN ngày 05/01/2026	54.000.000	14	Bổ sung kinh phí tặng quà Tết cho người có công theo QĐ 01/QĐ-CTN ngày 05/01/2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	53.100.000	900.000
15	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSDP (sau 1975)	468.000.000	15	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSDP (sau 1975)	Phòng Văn hóa - Xã hội	468.000.000	-
16	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ mai táng phí đối tượng BTXH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP	100.000.000	16	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ mai táng phí đối tượng BTXH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP	Phòng Văn hóa - Xã hội	100.000.000	-
17	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hỏa táng theo NQ 27/2023/NQ-HĐND	15.000.000	17	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hỏa táng theo NQ 27/2023/NQ-HĐND	Phòng Văn hóa - Xã hội	15.000.000	-
18	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên theo NĐ 20/2021/NĐ-CP	288.000.000	18	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên theo NĐ 20/2021/NĐ-CP	Phòng Văn hóa - Xã hội	288.000.000	-
19	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín, già làng	14.000.000	19	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín, già làng	Phòng Văn hóa - Xã hội	14.000.000	-
20	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán (các đối tượng theo các Điểm: g, h (bộ phận do ngành Nội vụ quản lý), i, k, l, m, n, o, p của Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai)	10.000.000	20	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán (các đối tượng theo các Điểm: g, h (bộ phận do ngành Nội vụ quản lý), i, k, l, m, n, o, p của Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai)	Phòng Văn hóa - Xã hội	9.600.000	400.000
21	Bổ sung kinh phí Duy tu, sửa chữa Đường Suối Ngang	2.123.000.000	21	Bổ sung kinh phí Duy tu, sửa chữa Đường Suối Ngang	Phòng Kinh tế	2.123.000.000	-
22	Bổ sung kinh phí Duy tu, sửa chữa Đường Vĩnh Tân - Tân An	3.065.000.000	22	Bổ sung kinh phí Duy tu, sửa chữa Đường Vĩnh Tân - Tân An	Phòng Kinh tế	3.065.000.000	-
23	Bổ sung kinh phí Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non Tân An	4.774.000.000	23	Bổ sung kinh phí Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non Tân An	Phòng Văn hóa - Xã hội	4.774.000.000	-
24	Bổ sung kinh phí để thực hiện quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố được giao cho UBND xã quản lý.	28.500.000					28.500.000
II	Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 của UBND thành phố	1.769.384.854	II	Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 của UBND thành phố		1.769.384.854	-
1	Bổ sung kinh phí thực hiện quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ tài liệu đã được thống kê trước khi sắp xếp bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND thành phố	1.769.384.854	1	Bổ sung kinh phí thực hiện quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ tài liệu đã được thống kê trước khi sắp xếp bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND thành phố	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.769.384.854	-
III	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 03/07/2026 của UBND thành phố	620.500.000	III	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 03/07/2026 của UBND thành phố		620.500.000	-
1	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng năm 2026	620.500.000	1	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng năm 2026	Phòng Văn hóa - Xã hội	620.500.000	-
IV	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh và Quyết định số 64/QĐ-STC ngày 10/02/2026 của Sở Tài chính	484.077.394	IV	Quyết định số 47/QĐ-STC ngày 04/6/2026 của Sở Tài chính		484.077.394	-
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (nguồn kinh phí điều chỉnh giảm của Phòng Văn hóa - Xã hội)	484.077.394		Nộp trả ngân sách cấp trên kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	Ngân sách xã	484.077.394	-
B	Nguồn ngân sách xã	556.510.500	B	Nguồn ngân sách xã		556.510.500	-
1	Nguồn cải cách tiền lương	556.510.500		Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Văn phòng HĐND&UBND xã, Phòng Kinh tế, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	556.510.500	-



TỔNG HỢP BỔ SUNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN AN (ĐỢT 2)
(Đính kèm Quyết định số 2213/TQĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2026 của UBND xã)

ĐVT: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn ngân sách thành phố cấp bổ sung	Nguồn cải cách tiền lương của xã	
	TỔNG CỘNG		17.138.397.670	16.581.887.170	556.510.500	
I	Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể		1.720.333.822	1.163.823.322	556.510.500	-
1	Văn phòng HĐND&UBND xã		941.199.322	542.463.322	398.736.000	
		Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	398.736.000		398.736.000	
		Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	60.000.000	60.000.000		
		Bổ sung kinh phí chi phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở ấp, người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp	482.463.322	482.463.322		
2	Phòng Văn hóa - Xã hội		39.000.000	39.000.000	-	
		Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	39.000.000	39.000.000		
3	Phòng Kinh tế		207.124.500	102.000.000	105.124.500	
		Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	105.124.500		105.124.500	
		Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	102.000.000	102.000.000		
4	Trung tâm phục vụ hành chính công		207.960.000	207.960.000	-	
		Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	7.000.000	7.000.000		

DVT: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn ngân sách thành phố cấp bổ sung	Nguồn cải cách tiền lương của xã	
		Bổ sung kinh phí hỗ trợ trang phục, đồng phục cho CBCC được cử làm việc tại TTPVHCC theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	32.000.000	32.000.000		
		Bổ sung kinh phí hỗ trợ CBCC làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	132.000.000	132.000.000		NS thành phố bổ sung, hoàn trả nguồn NS xã
			36.960.000	36.960.000		
5	Văn phòng Đảng Ủy		128.000.000	128.000.000	-	
		Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	128.000.000	128.000.000		
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã		197.050.000	144.400.000	52.650.000	
		Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	52.650.000		52.650.000	
		Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	128.400.000	128.400.000		
		Bổ sung kinh phí chi cho người trực tiếp tham gia ở ấp thuộc Chi hội đoàn thể (Thanh niên, Phụ nữ, nông dân, Cựu chiến binh)	16.000.000	16.000.000		
II	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		1.568.200.000	1.568.200.000	-	
	Phòng Văn hóa - Xã hội		1.568.200.000	1.568.200.000	-	
		Bổ sung kinh phí tặng quà Tết cho người có công theo QĐ 01/QĐ-CTN ngày 05/01/2026	53.100.000	53.100.000		
		Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên theo NĐ 20/2021/NĐ-CP	288.000.000	288.000.000		
		Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín, già làng	14.000.000	14.000.000		
		Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSĐP (sau 1975)	468.000.000	468.000.000		
		Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ mai táng phí đối tượng BTXH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP	100.000.000	100.000.000		

DVT: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn ngân sách thành phố cấp bổ sung	Nguồn cải cách tiền lương của xã	
		Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hỏa táng theo NQ 27/2023/NQ-HĐND	15.000.000	15.000.000		
		Bổ sung kinh phí thực hiện chi quà 27/7 cho Người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND	152.500.000	152.500.000		
		Bổ sung kinh phí chi chế độ mai táng phí do nguồn ngân sách địa phương đảm bảo (Quyết định 49/2015/QĐ-TTg, 62/2011/QĐ-TTg, 290/2005/QĐ-TTg,...)	468.000.000	468.000.000		
		Kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán (các đối tượng theo các Điểm: g, h (bộ phận do ngành Nội vụ quản lý), i, k, l, m, n, o, p của Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai)	9.600.000	9.600.000		NS thành phố bổ sung, hoàn trả nguồn NS xã
III	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		1.769.384.854	1.769.384.854	-	
	Phòng Văn hóa - Xã hội		1.769.384.854	1.769.384.854	-	
		Bổ sung kinh phí thực hiện quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ tài liệu đã được thống kê trước khi sắp xếp bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND thành phố	1.769.384.854	1.769.384.854		
IV	Chi quốc phòng		242.985.600	242.985.600	-	
	Ban Chỉ huy quân sự xã		242.985.600	242.985.600	-	
		Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp của chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ	163.425.600	163.425.600		
		Bổ sung kinh phí hỗ trợ Lực lượng dân quân thường trực (trợ cấp một lần)	79.560.000	79.560.000		
V	Chi an ninh		188.000.000	188.000.000	-	
	Văn phòng HĐND&UBND xã		188.000.000	188.000.000	-	
		Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ an ninh trật tự cơ sở (3 trường hợp mới)	188.000.000	188.000.000		
VI	Sự nghiệp y tế, dân số		413.216.000	413.216.000	-	
	Trạm y tế xã		413.216.000	413.216.000	-	
		Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	255.000.000	255.000.000		
		Bổ sung kinh phí thực hiện phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND	62.480.000	62.480.000		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn ngân sách thành phố cấp bổ sung	Nguồn cải cách tiền lương của xã	
		Bổ sung kinh phí thực hiện chỉ chế độ cộng tác viên dân số (30% còn lại)	58.536.000	58.536.000		
		Bổ sung kinh phí chi hỗ trợ Tết Nguyên đán	37.200.000	37.200.000		NS thành phố bổ sung, hoàn trả nguồn NS xã
VII	Chi các hoạt động kinh tế		5.188.000.000	5.188.000.000	-	
1	Sự nghiệp giao thông		5.188.000.000	5.188.000.000	-	
	<i>Phòng Kinh tế</i>		<i>5.188.000.000</i>	<i>5.188.000.000</i>	<i>-</i>	
		Bổ sung kinh phí Duy tu, sửa chữa Đường Suối Ngang	2.123.000.000	2.123.000.000		
		Bổ sung kinh phí Duy tu, sửa chữa Đường Vĩnh Tân - Tân An	3.065.000.000	3.065.000.000		
VIII	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		5.564.200.000	5.564.200.000	-	
	<i>Phòng Văn hóa - Xã hội</i>		<i>5.564.200.000</i>	<i>5.564.200.000</i>	<i>-</i>	
		Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán (các đối tượng theo Điểm a Khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai - Ngoài các trường đã có đơn vị chủ quản chi trả theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh)	2.880.000	2.880.000		NS thành phố bổ sung, hoàn trả nguồn NS xã
			4.320.000	4.320.000		
		Bổ sung kinh phí Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non Tân An	4.774.000.000	4.774.000.000		
		Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ trẻ em, giáo viên mầm non tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục trên địa bàn xã theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập, tư thục; trẻ em và giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, năm học 2025-2026	783.000.000	783.000.000		NS thành phố bổ sung, hoàn trả nguồn NS xã
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên		484.077.394	484.077.394	-	-
	Ngân sách xã	Nộp trả ngân sách cấp trên kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	484.077.394	484.077.394		